

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2025/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 03 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 11632/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ

sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 06, Phụ lục 08, Phụ lục 11, Phụ lục 12, Phụ lục 14, Phụ lục 15, Phụ lục 19 kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND (Chi tiết tại 07 Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 13 tháng 11 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 33 thông qua ngày 03 tháng 11 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXPVPHC);
- TT.Tỉnh uỷ, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu



Phụ lục 01

**BỘ SUNG PHỤ LỤC 06 (NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2025/NQ-HĐND NGÀY 28 THÁNG 4 NĂM 2025 CỦA HĐND TỈNH)
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: NGHĨA MAI, NGHĨA LÂM, NGHĨA LỘC,
NGHĨA THỌ, NGHĨA HUNG (HUYỆN NGHĨA ĐÀN CŨ), TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Địa danh (Xứ đồng)		Vị trí	Tờ BD	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)					Ghi chú
	Từ	Đến				Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	
I. Xã Nghĩa Mai											
1	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở trên địa bàn xã Nghĩa Mai					27.000					
2	Các thửa đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Nghĩa Minh					30.000	30.000	30.000	30.000	5.500	
	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở trên địa bàn xã Nghĩa Minh					30.000					
II. Xã Nghĩa Lâm											
1	Các thửa đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Nghĩa Lâm					30.000	30.000	30.000	30.000	5.500	
	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở trên địa bàn xã Nghĩa Lâm					30.000					
2	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở trên địa bàn xã Nghĩa Lạc					27.000					
III. Xã Nghĩa Lộc											
1	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở trên địa bàn xã Nghĩa Long					33.000					
2	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở trên địa bàn xã Nghĩa Lộc					30.000					

ng

IV. Xã Nghĩa Thọ			
1	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở trên địa bàn xã Nghĩa Thọ	27.000	
2	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở trên địa bàn xã Nghĩa Phú	30.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
3	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở trên địa bàn xã Nghĩa Lợi	27.000	
V. Xã Nghĩa Hưng (huyện Nghĩa Đàn cũ)			
1	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở trên địa bàn xã Nghĩa Thành	33.000	
2	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở trên địa bàn xã Nghĩa Thịnh	33.000	

123



Phụ lục 02

BỔ SUNG PHỤ LỤC 19 (NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2025/NQ-HĐND NGÀY 28/4/2025 CỦA HĐND TỈNH) GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG: VINH HƯNG, TRƯỜNG VINH, CỬA LÒ (THÀNH PHỐ VINH CŨ), TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
I	Khu nhà ở đô thị Sơn Hà tại xã Nghi Liên, thành phố Vinh (cũ)				
1	Đường QH 19M	Từ thửa đất số 413, Tờ bản đồ số 51	Đến thửa đất số 417, Tờ bản đồ số 51	11.000.000	
2	Đường QH 15M	Từ thửa đất số 351, Tờ bản đồ số 51	Đến thửa đất số 584, Tờ bản đồ số 48	13.000.000	
3	Đường QH 11M	Các thửa đất còn lại bám đường QH 11M trong Khu nhà ở đô thị Sơn Hà		10.000.000	
II	Dự án: Khu đô thị và thương mại dịch vụ Vinh Tân (HERITAGE) tại phường Vinh Tân, thành phố Vinh (cũ)				
1	Đường D6 (Quy hoạch 18,0m)	Tất cả các thửa bám đường D6		18.000.000	
2	Đường D8 (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D8		14.500.000	
3	Đường N7 (Quy hoạch 9,0m)	Tất cả các thửa bám đường N7		13.500.000	
4	Đường D5A (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D5A		14.500.000	
5	Đường D5 (Quy hoạch 18,0m)	Tất cả các thửa bám đường D5		18.000.000	
6	Đường N8 (Quy hoạch 24,0m)	Tất cả các thửa bám đường N8		20.500.000	
7	Đường N9 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường N9		15.000.000	



ng

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8	Đường N14 (Quy hoạch 10,50m)	Tất cả các thửa bám đường N14		14.000.000	
9	Đường D11 (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D11		14.500.000	
10	Đường D12 (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D12		14.500.000	
11	Đường D13 (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D13		14.500.000	
12	Đường N15 (Quy hoạch 10,50m)	Tất cả các thửa bám đường N15		14.000.000	
13	Đường D2 (Quy hoạch 10,50m)	Tất cả các thửa bám đường D2		14.000.000	
14	Đường D1 (quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường D1		15.000.000	
15	Đường Quy hoạch 30m	Tất cả các thửa bám đường QH 30m		22.000.000	
16	Đường N12 (Quy hoạch 22,50m)	Tất cả các thửa bám đường N12		19.500.000	
17	Đường N16 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường N16		15.000.000	
18	Đường N17 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường N17		15.000.000	
19	Đường N18 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường N18		15.000.000	
20	Đường Hưng Thịnh (Quy hoạch 21,0m)	Tất cả các thửa bám đường Hưng Thịnh		19.000.000	
21	Đường D20 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường D20		15.000.000	
22	Đường D21 (Quy hoạch 14,0m)	Tất cả các thửa bám đường D21		15.000.000	
23	Đường quy hoạch 14m còn lại	Gồm tất cả các thửa bám các đường D15 - D16 - D17 - D18 - D19		15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
III	Dự án: Khu trung tâm thương mại khách sạn dịch vụ và nhà ở và biệt thự cao cấp - Chủ đầu tư công ty TNHH Thành Thái Thịnh tại phường Bến Thủy, thành phố Vinh (cũ)				
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Lô số LK-01 (thửa 150, Tờ bản đồ số 38)	Lô số LK-39 (thửa 200, Tờ bản đồ số 39)	36.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ bản đồ số 39 nay là tờ số 374
2	Đường Hồ Quý Ly (24.0M)	Lô số LK-07 (thửa 156, Tờ bản đồ số 38)	Lô số BT3-62 (thửa 213, Tờ bản đồ số 44)	30.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
3	Đường Hồ Quý Ly (16.0M)	Lô số BT3-75 (thửa 217, Tờ bản đồ số 44)	Lô số BT3-77 (thửa 229, Tờ bản đồ số 44)	25.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
4	Đường gom Dũng Quyết	Lô số LK-38 (thửa 201, Tờ bản đồ số 39)	BT1-17 (thửa 228, Tờ bản đồ số 49)	24.000.000	Tờ bản đồ số 39 nay là tờ số 374; Tờ bản đồ số 49 nay là tờ số 403
5	Đường QH rộng 12.0M	Gồm lô: BT3-50, BT3-51, BT3-74, BT3-78 (thửa 177, 176, 174 Tờ bản đồ số 38 và thửa 189, Tờ bản đồ số 39)	Và các lô: BT3-40, BT3-61 (thửa 214, 215, Tờ bản đồ số 44)	24.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ bản đồ số 39 nay là tờ số 374; Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
6	Đường QH rộng 10.0M	Lô số LK-15 đến LK-22 (thửa 172, Tờ bản đồ số 38, đến thửa 157, Tờ bản đồ số 38)	Lô số LK-26 đến LK-37 (thửa 187, Tờ bản đồ số 39, đến thửa 194, Tờ bản đồ số 39)	23.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ bản đồ số 39 nay là tờ số 374

M

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-52 đến BT3-60 (thửa 180, Tờ bản đồ số 38 đến thửa 210, Tờ bản đồ số 44)	Lô số BT3-41 đến BT3-49 (thửa 181, Tờ bản đồ số 44 đến thửa 211, Tờ bản đồ số 44)	22.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
8	Đường gom Dững Quyết	Lô số BT2-18 (thửa 103, Tờ bản đồ số 49)	Lô số BT2-28 (thửa 94, Tờ bản đồ số 52)	24.000.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ số 403; Tờ bản đồ số 52 nay là tờ số 417
9	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-39 (thửa 108, Tờ bản đồ số 49)	Lô số BT3-40 (thửa 107, Tờ bản đồ số 49)	22.500.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ số 403
10	Đường QH rộng 9.0M	Lô số BT3-37 (thửa 104, Tờ bản đồ số 51)	Lô số BT3-38 (thửa 79, Tờ bản đồ số 52)	22.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ số 416; Tờ bản đồ số 52 nay là tờ số 417
IV	Dự án Tổ hợp sân golf, khách sạn và biệt thự tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò (cũ) do Công ty Cổ phần Golf biển Cửa Lò làm chủ đầu tư				
1	Góc hai mặt đường của đường QH 24m	Lô góc thửa 96, 109 Tờ bản đồ số 30 và thửa 9, Tờ bản đồ số 31	Lô góc thửa 15, 12, 11 Tờ bản đồ số 39	38.500.000	
2	Đường QH 24 m	Thửa số 10 Tờ bản đồ số 31 và Thửa 97, 110, 111 Tờ bản đồ số 30	Thửa 14, 13, 10, 9 Tờ bản đồ số 39	35.000.000	
3	Góc hai mặt đường của đường gom đường Bình Minh QH 12m	Lô góc thửa 75, 79 Tờ bản đồ số 30	Lô góc thửa 29, 68 Tờ bản đồ số 39	46.200.000	
4	Đường gom đường Bình Minh QH 12m	Thửa 20, 21, 43, 44, 45, 46, 78, 77, 76, 88, 87, 86 Tờ bản đồ số 30 và thửa số 7, 8 Tờ bản đồ số 31	Thửa 16, 17, 18, 19, 20, 69, 70, 71, 72, 73, 90, 91 Tờ bản đồ số 39	42.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5	Góc hai mặt đường của đường QH 12m	Lô góc thửa 23, 62, 63, 64, 65, 74, 80, 91, 93, 94, 112, 113, 114, 108 Tờ bản đồ số 30 thửa 9, Tờ bản đồ số 31	Lô góc thửa 30, 27, 35, 36, 37, 39, 40, 28, 62, 60, 61, 74, 75, 78 Tờ bản đồ số 39	18.700.000	
6	Đường QH 12m nội khu	Thửa 16, 17, 18, 19, 22, 39, 40, 41, 42, 71, 72, 73, 81, 82, 83, 84, 85, 95, 107, 106, 105, 104, 103, 102, 101, 100, 99, 98, 61, 60, 59, 58, 57, 56, 55, 54, 53, 35, 34, 33, 32, 27, 24, 36, 37, 38, 66, 67, 68, 69, 70, 90, 92; Tờ bản đồ số 30	Thửa 31, 32, 33, 34, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 55, 56, 57, 58, 59, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 67, 66, 65, 64, 63, 25, 24, 23, 22, 21, 26, 38, 41, 50, 51, 52, 53, 54, 76, 77; Tờ bản đồ số 39	17.000.000	
7	Đường QH 12m nội khu	Thửa 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17; Tờ bản đồ số 38	Thửa 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, Tờ bản đồ số 38	15.000.000	
V	Khu Tái định cư Đường ven biển, khối Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò (cũ) (nay là khối Nghi Hòa 3, phường Cửa Lò)				
1	Đường QH 10 m	Lô 69	Thửa 427 tờ 18 (tờ mới 137)	10.000.000	
2	Đường QH 15 m	Lô 05	Thửa 646 tờ 17 (tờ mới 136)	12.000.000	
3	Đường QH 15 m	Lô 18	Thửa 634 tờ 17 (tờ mới 136)	12.000.000	
4	Đường QH 15 m	Lô 07	Thửa 647 tờ 17 (tờ mới 136)	12.000.000	
5	Đường QH 15 m	Lô 02	Thửa 637 tờ 17 (tờ mới 136)	12.000.000	
6	Đường QH 15 m	Lô 86	Thửa 445 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
7	Đường QH 15 m	Lô 117	Thửa 531 tờ 18 (tờ mới 137)	13.200.000	Lô góc

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8	Đường QH 15 m	Lô 119	Thửa 540 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
9	Đường QH 15 m	Lô 121	Thửa 539 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
10	Đường QH 15 m	Lô 123	Thửa 538 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
11	Đường QH 15 m	Lô 125	Thửa 546 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
12	Đường QH 15 m	Lô 127	Thửa 547 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
13	Đường QH 15 m	Lô 129	Thửa 556 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
14	Đường QH 15 m	Lô 133	Thửa 554 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
15	Đường QH 15 m	Lô 135	Thửa 568 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
16	Đường QH 15 m	Lô 137	Thửa 569 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
17	Đường QH 15 m	Lô 139	Thửa 570 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
18	Đường QH 15 m	Lô 141	Thửa 577 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
19	Đường QH 15 m	Lô 143	Thửa 576 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
20	Đường QH 15 m	Lô 145	Thửa 575 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
21	Đường QH 15 m	Lô 147	Thửa 701,702 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
22	Đường QH 15 m	Lô 70	Thửa 428 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
23	Đường QH 15 m	Lô 100	Thửa 706, 707, 708 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
24	Đường QH 15 m	Lô 101	Thửa 529 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
25	Đường QH 15 m	Lô 102	Thửa 532 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
26	Đường QH 15 m	Lô 103	Thửa 533 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
27	Đường QH 15 m	Lô 104	Thửa 537 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
28	Đường QH 15 m	Lô 105	Thửa 536 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
29	Đường QH 15 m	Lô 106	Thửa 535 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
30	Đường QH 15 m	Lô 116	Thửa 574 tờ 18 (tờ mới 137)	12.000.000	
31	Đường QH 18m	Lô 79	Thửa 441 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
32	Đường QH 18m	Lô 89	Thửa 444 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
33	Đường QH 18m	Lô 152	Thửa 18 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
34	Đường QH 18m	Lô 153	Thửa 563 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
35	Đường QH 18m	Lô 154	Thửa 564 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
36	Đường QH 18m	Lô 155	Thửa 583 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
37	Đường QH 18m	Lô 156	Thửa 582 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
38	Đường QH 18m	Lô 157	Thửa 581 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
39	Đường QH 18m	Lô 158	Thửa 584 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
40	Đường QH 18m	Lô 159	Thửa 585 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
41	Đường QH 18m	Lô 160	Thửa 586 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
42	Đường QH 18m	Lô 161	Thửa 593 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
43	Đường QH 18m	Lô 162	Thửa 592 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
44	Đường QH 18m	Lô 163	Thửa 591 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
45	Đường QH 18m	Lô 164	Thửa 594 tờ 18 (tờ mới 137)	14.300.000	Lô góc
46	Đường QH 18m	Lô 118	Thửa 542 tờ 18 (tờ mới 137)	14.300.000	Lô góc
47	Đường QH 18m	Lô 120	Thửa 541 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
48	Đường QH 18m	Lô 122	Thửa 544 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
49	Đường QH 18m	Lô 128	Thửa 558 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
50	Đường QH 18m	Lô 130	Thửa 557 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
51	Đường QH 18m	Lô 132	Thửa 656 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
52	Đường QH 18m	Lô 138	Thửa 580 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
53	Đường QH 18m	Lô 140	Thửa 579 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
54	Đường QH 18m	Lô 142	Thửa 578 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
55	Đường QH 18m	Lô 144	Thửa 587 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
56	Đường QH 18m	Lô 146	Thửa 588 tờ 18 (tờ mới 137)	13.000.000	
57	Đường QH 18m	Lô 148	Thửa 702, 703, 704 tờ 18 (tờ mới 137)	14.300.000	Lô góc
VI	Dự án Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (cũ)				
1	Tuyến B3 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
2	Tuyến B4 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
3	Tuyến B5 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
4	Tuyến B6 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
5	Tuyến B7 (Đường QH 24,5m)	Tất cả các thửa bám đường		24.000.000	
6	Tuyến B8 (Đường QH 24,5m)	Tất cả các thửa bám đường		24.000.000	
7	Tuyến B9 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
8	Tuyến B10 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
9	Tuyến B11 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
10	Tuyến B12 (Đường QH 24,5m)	Tất cả các thửa bám đường		24.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11	Tuyến B13 (Đường QH 24,5m)	Tất cả các thửa bám đường		24.000.000	
12	Tuyến C1 đoạn 1 (Đường QH 17,5m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
13	Tuyến C1 đoạn 2 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
14	Tuyến C2 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
15	Tuyến C3 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
16	Tuyến C4 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
17	Tuyến C5 đoạn 1 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
18	Tuyến C5 đoạn 2 (Đường QH 17,5m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
19	Tuyến C5 đoạn 3 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
20	Tuyến C6 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
21	Tuyến C7 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
22	Tuyến C8 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
23	Tuyến C9 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	

m

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
24	Tuyến C10 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
25	Tuyến C11 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
26	Tuyến C12 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
27	Tuyến C13 (Đường QH 29m)	Tất cả các thửa bám đường		25.000.000	
28	Tuyến C14 (Đường QH 34m)	Tất cả các thửa bám đường		26.000.000	
29	Tuyến C15 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
30	Tuyến C16 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
31	Tuyến C17 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
32	Tuyến C18 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
33	Tuyến C19 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
34	Tuyến C20 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
35	Tuyến C21 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
36	Tuyến C22 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	

Ng

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
37	Tuyến C23 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
38	Tuyến C24 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
39	Tuyến C25 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
40	Tuyến C26 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
41	Tuyến C27 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
42	Tuyến C28 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
43	Tuyến C29 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
44	Tuyến C30 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
45	Tuyến C31 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
46	Tuyến C32 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
47	Tuyến C33 (Đường QH 35m)	Tất cả các thửa bám đường		26.000.000	
48	Tuyến D1 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
49	Tuyến D2 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
50	Tuyến D3 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
51	Tuyến D4 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
52	Tuyến D5 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
53	Tuyến D6 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
54	Tuyến D7 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
55	Tuyến D8 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
56	Tuyến D9 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
57	Tuyến D10 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
58	Tuyến D11 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
59	Tuyến D12 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
60	Tuyến D13 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
61	Tuyến D14 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
62	Tuyến D15 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
63	Tuyến D16 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
64	Tuyến D17 (Đường QH 40m)	Tất cả các thửa bám đường		30.000.000	
65	Tuyến D18 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
VII	Dự án Mở rộng Khu đô thị tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (cũ)				
1	Tuyến A1 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
2	Tuyến A2 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
3	Tuyến A3 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
4	Tuyến A4 (Đường QH 34m)	Tất cả các thửa bám đường		26.000.000	
5	Tuyến A5 (Đường QH 16m)	Tất cả các thửa bám đường		15.000.000	
6	Tuyến A6 (Đường QH 34m)	Tất cả các thửa bám đường		26.000.000	
7	Tuyến A7 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
8	Tuyến A8 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
9	Tuyến A9 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10	Tuyến A10 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
11	Tuyến A11 (Đường QH 18m)	Tất cả các thửa bám đường		16.000.000	
12	Tuyến A12 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
13	Tuyến A13 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
14	Tuyến A14 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
15	Tuyến A15 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
16	Tuyến A16 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
17	Tuyến A17 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
18	Tuyến A18 (Đường QH 14m)	Tất cả các thửa bám đường		14.000.000	
VIII	Đường Nguyễn Sỹ Sách đoạn qua Dự án Khu đô thị và nhà ở xã hội và Dự án Mở rộng khu đô thị tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (cũ)				
1	Đường QH 40m	Tất cả các thửa bám đường		30.000.000	



Phụ lục 03

BỔ SUNG PHỤ LỤC 08 (NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2025/NQ-HĐND NGÀY 28/4/2025 CỦA HĐND TỈNH) GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YÊN TRUNG (XÃ HUNG YÊN NAM, HUYỆN HUNG NGUYÊN CŨ), TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24 /2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	Mặt đường tỉnh lộ 542E	Lô số: Từ lô 01 đến lô 16; Thửa 3076, 2980, 3197, 3198, 3199 tờ bản đồ số 23		7.000.000	
2	Đường đi mỏ đá Phước Thủy	Lô số: 01, Thửa 1728, 1719, 1720, 3104, 3105, 3124, 3079, 3103, 3102, 2998, 3101, 2979, 2978, 2977, 3208, 3218, 3222, 3225, 3219, 3228, 3203, 3205, 3206, 3211, 3220, 4618, 4619, 4622, lô số 114, lô số 107 tờ bản đồ số 23		4.000.000	
3	Đường quy hoạch	Lô số: Từ lô 93 đến lô 105; Từ lô 116 đến lô 125; Từ lô 132 đến lô 137; Từ lô 63 đến 77 Thửa: 3104, 3105, 3214, 3025, 3024, 2979, 2978, 2977, 3208, 3218, 3219, 3228, 3203; Thửa 3194, 3195, 3196; Từ thửa: 4442 lần lượt đến thửa 4500 tờ bản đồ số 23		3.500.000	

ng

Phụ lục 04

BỔ SUNG PHỤ LỤC 15 (NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2025/NQ-HĐND NGÀY 28/4/2025 CỦA HĐND TỈNH) GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: YÊN THÀNH, QUAN THÀNH, HỢP MINH, VÂN TỤ, VÂN DU, QUANG ĐỒNG, GIAI LẠC, BÌNH MINH, ĐÔNG THÀNH (HUYỆN YÊN THÀNH CŨ), TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Xã	Vị trí	Mức giá (đồng/m ²)					Ghi chú
			Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâm nghiệp	Đất rừng	
1	Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Vân Tụ, Vân Du, Quang Đồng, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành	1	45.000	45.000	45.000	45.000	6.000	
2	Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Vân Tụ, Vân Du, Quang Đồng, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành	2	41.000	41.000	41.000	41.000	5.500	
3	Đất nông nghiệp gắn liền đất ở tại các xã trên		45.000					



Phụ lục 05

BỔ SUNG PHỤ LỤC 11 (NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2025/NQ-HĐND NGÀY 28/4/2025 CỦA HĐND TỈNH) GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN CHÂU (XÃ NGỌC BÍCH, HUYỆN DIỄN CHÂU CŨ), TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Dự án Khu nhà ở và dịch vụ thương mại tại xã Ngọc Bích (nay là xã Diễn Châu, tỉnh Nghệ An) do Công ty TNHH Hải Vân làm chủ đầu tư				
1	Đường Ngọc - Bích ĐH 250	Tất cả các thửa bám Đường Ngọc - Bích ĐH 250		20.000.000	
2	Đường QH 24m	Tất cả các thửa bám Đường QH 24m		13.500.000	
3	Đường QH 18m	Tất cả các thửa bám Đường QH 18m		12.000.000	
4	Đường QH 17m	Tất cả các thửa bám Đường QH 17m		11.800.000	
5	Đường QH 16,5m	Tất cả các thửa bám Đường QH 16,5m		11.700.000	
6	Đường QH 16m	Tất cả các thửa bám Đường QH 16m		11.500.000	
7	Đường QH 15m	Tất cả các thửa bám Đường QH 15m		11.300.000	

ng

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8	Đường QH 14m	Tất cả các thửa bám Đường QH 14m		11.000.000	
9	Đường QH 13m	Tất cả các thửa bám Đường QH 13m		10.800.000	
10	Đường QH 12m	Tất cả các thửa bám Đường QH 12m		10.500.000	
11	Đường QH 11m	Tất cả các thửa bám Đường QH 11m		10.000.000	
12	Đường QH 9m	Tất cả các thửa bám Đường QH 9m		9.500.000	
13	Đường QH 7m	Tất cả các thửa bám Đường QH 7m		8.500.000	



Phụ lục 06

BỔ SUNG PHỤ LỤC 12 (NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2025/NQ-HĐND NGÀY 28/4/2025 CỦA HĐND TỈNH) GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TÂN MAI VÀ PHƯỜNG HOÀNG MAI (THỊ XÃ HOÀNG MAI CŨ), TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
A	PHƯỜNG TÂN MAI				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá khối Tân Đông, phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai năm 2016				
	Đường QH15m	Lô số 1 tờ bản đồ số 17	Lô 119 tờ bản đồ số 5	12.000.000	
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá khối Tân Đông, phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai GĐ1 (được UBND thị xã Hoàng Mai phê duyệt tại Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 12/3/2020)				
	Đường QH 9m	Lô 409 tờ bản đồ số 5	Lô 394 tờ bản đồ số 5	10.500.000	
		Lô 390 tờ bản đồ số 5	Lô 378 tờ bản đồ số 5	9.000.000	
		Lô 375 tờ bản đồ số 5	Lô 340 tờ bản đồ số 5	8.500.000	
	Đường QH 12m	Lô 403 tờ bản đồ số 5	Lô 409 tờ bản đồ số 5	10.500.000	
		Lô 402 tờ bản đồ số 5	Lô 391 tờ bản đồ số 5	10.500.000	
		Lô 387 tờ bản đồ số 5	Lô 377 tờ bản đồ số 5	9.000.000	
		Lô 376 tờ bản đồ số 5	Lô 339 tờ bản đồ số 5	8.500.000	
	Đường QH 15m	Lô 391 tờ bản đồ số 5	Lô 394 tờ bản đồ số 5	10.500.000	
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá khối Tân Đông, phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai GĐ 2 (được UBND thị xã Hoàng Mai phê duyệt tại Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 07/6/2024)				
	Đường QH 12m	Lô 649 tờ bản đồ số 5	Lô 659 tờ bản đồ số 5	10.500.000	

ng

4	Khu Dự án khu dân cư, du lịch và dịch vụ Cửa Cờn tại khối Tân Đông, phường Quỳnh Di				
	Đường QH 60m	Từ thửa 78 tờ bản đồ số 18	Đến thửa 158 tờ bản đồ số 14	14.000.000	
	Đường QH 60m (khu vực cầu đường ven biển)	Từ thửa 310 tờ bản đồ số 18	Đến thửa 145 tờ bản đồ số 18	12.000.000	
	Đường QH 60m (khu vực cầu đường ven biển)	Từ thửa 152 tờ bản đồ số 14	Đến thửa 11 tờ bản đồ số 14	12.000.000	
	Đường 20m	Đầu đường	Cuối đường	12.000.000	
	Đường 16,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000.000	
	Đường 14,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.000.000	
	Đường 14m	Đầu đường	Cuối đường	9.000.000	
	Đường 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.000.000	
	Đường đê ven sông	Đầu đường	Cuối đường	9.000.000	
	Đường 11m	Đầu đường	Cuối đường	8.000.000	
	Đường 7m	Đầu đường	Cuối đường	6.000.000	
5	Khu dân cư và dịch vụ du lịch thương mại tại khối Tân Đông, phường Quỳnh Di				
	Đường 12m	Đầu đường	Cuối đường	8.000.000	
	Đường 15m	Đầu đường	Cuối đường	10.000.000	
	Đường 9m	Đầu đường	Cuối đường	7.000.000	
6	Khu Quy hoạch đấu giá Cồn Ran, Làng Sen, xã Quỳnh Lộc (Khối 7)				
	Bám đường Trần Nhật Duật (phía tây đường)	Thửa 1067 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1090 tờ bản đồ số 11	6.000.000	
7	Khu Quy hoạch đấu giá Đồng Bài, xã Quỳnh Lộc				
	Bám đường Trần Nhật Duật (phía Tây đường)	Thửa 99 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 385 tờ bản đồ số 16	6.000.000	
	Đường quy hoạch 12m	Thửa 1031 tờ bản đồ số 13	Đến thửa 1036 tờ bản đồ số 13	4.100.000	

	Đường quy hoạch 12m	Thửa 1282 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 1305 và 1370, 1371 tờ bản đồ số 16	4.100.000	
	Đường quy hoạch 12 m	Thửa 1366 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 1401 tờ bản đồ số 16	4.100.000	
	Đường quy hoạch 12 m	Thửa 1402 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 1412 tờ bản đồ số 16	4.200.000	
8	Khu Quy hoạch đấu giá Trạm Y tế thôn 4, xã Quỳnh Lộc				
	Bám đường Hải Thượng Lãn Ông	Thửa 90, 92, 93 và 94 tờ 35	Đến thửa 90, 92, 93 và 94 tờ bản đồ số 35	6.500.000	
	Đường quy hoạch 12 m	Thửa 91 và 95 tờ 35	Đến thửa 91 và 95 tờ bản đồ số 35	3.500.000	
9	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ GPMB để thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai 1 - Bản đồ quy hoạch chia lô đất ở (điều chỉnh) (Kèm theo Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 07/6/2022)				
	Bám đường quy hoạch 36 m	Lô số 2	Đến lô số 24	6.000.000	
	Bám đường quy hoạch 11,5 m	Lô số 3, 13 và 25	Đến lô số 39, 53, 66	5.300.000	
	Bám đường quy hoạch 11,5m	Lô số 40, 54, 67	Đến lô số 52, 65, 78	4.100.000	
B	PHƯỜNG HOÀNG MAI				
I	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ (XÃ QUỲNH TRANG CŨ)				
1	Quy hoạch khu đấu giá khối 16, đường QH 9m	Từ lô số B 01	Đến lô số B25	4.500.000	
2	Quy hoạch khu đấu giá khối 16, đường QH 9m	Từ lô số A01	Đến lô số A13	4.000.000	
3	Đường quy hoạch 12m (đấu giá 10 tấn khối 17)	Từ Thửa 671	Đến thửa 795	6.000.000	
4	Đường quy hoạch 12m (đấu giá 10 tấn khối 17)	Từ Thửa 670	Đến thửa 785	5.500.000	

5	Đường quy hoạch 12m (đầu giá 10 tấn khối 17)	Từ Thửa 648	Đến thửa 617	5.500.000	
6	Đường quy hoạch 9m (đầu giá 10 tấn khối 17)	Từ Thửa 632	Đến thửa 784	5.000.000	
7	Khu TĐC cao tốc, đường quy hoạch 12m	Từ lô C1	Đến lô C15	5.000.000	
8	Khu TĐC cao tốc, đường quy hoạch 12m	Từ lô C16	Đến lô C29	3.500.000	
II	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN (KHU TÁI ĐỊNH CƯ CAO TỐC THUỘC XÃ QUỲNH VINH CŨ)				
1	Đường quy hoạch 18m (cao tốc) mặt đường khối 7 và khối 8	Thửa số 2920, tờ bản đồ số 27 (khối 7)	Thửa số 2982, 2869, tờ bản đồ số 27	9.000.000	
2	Đường quy hoạch 20m (cao tốc)	Thửa số 2912, tờ bản đồ số 27 (khối 7)	Thửa số 2861, tờ bản đồ số 27	8.000.000	
3	Đường quy hoạch 13m (cao tốc)	Thửa số 2928, tờ bản đồ số 27 (khối 7)	Đến thửa số 2940; 2840 đến 2929, đến 2963, tờ bản đồ số 27	7.000.000	
4	Đường quy hoạch 13m (cao tốc)	Thửa số 1545, tờ bản đồ số 23 (khối 7)	Đến thửa số 1504, 1522, đến sân vận động thửa 1536, tờ bản đồ số 23	8.000.000	
5	Đường quy hoạch 20m (cao tốc)	Thửa số 1544, tờ bản đồ số 23 (khối 7)	Đến thửa số 1502, tờ bản đồ số 23	8.000.000	
III	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI KHỐI TÂN SƠN (PHƯỜNG QUỲNH THIỆN CŨ)				
1	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư, khối Tân Sơn (tờ bản đồ số 9, 10, 30, 29, 13, 31)			2.000.000	

ng



Phụ lục 07

BỔ SUNG PHỤ LỤC 14 (NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2025/NQ-HĐND NGÀY 28/4/2025 CỦA HĐND TỈNH) GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU QUY HOẠCH ĐE GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH ANH (HUYỆN QUỲNH LƯU CŨ), TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24 /2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Khu quy hoạch chia lô đất ở (Dự án hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu (nay là xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An)) (Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500: số 1865/QĐ-UBND ngày 24/9/2018; số 846/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 và số 1188/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND huyện Quỳnh Lưu)				
1	Vùng Quan điền 1, tờ BĐ số 18				
1.1	Đường TL 537D	Lô số 1 đến lô số 9, vùng Quan điền 1, tờ bản đồ số 18		13.000.000	
1.2	Đường QH 9 m	Lô số 10 đến lô số 17, vùng Quan điền 1, tờ bản đồ số 18		8.000.000	
1.3	Đường QH 9 m	Lô số 18, 19, vùng Quan điền 1, tờ bản đồ số 18		9.000.000	
1.4	Đường QH 9 m	Lô số 20 đến lô số 27, vùng Quan điền 1, tờ bản đồ số 18		8.000.000	
2	Vùng Quan điền 2, tờ BĐ số 18				
2.1	Đường TL 537D	Lô số 1 đến lô số 8, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		13.000.000	
2.2	Đường TL 537D	Lô số 9 đến 11, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		13.000.000	
2.3	Đường QH 17m (hiện trạng 13m)	Lô số 12, 13, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		9.200.000	
2.4	Đường QH 9m	Lô số 14 đến lô số 20, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		8.000.000	
2.5	Đường QH 17m (hiện trạng 13m)	Lô số 21 đến lô số 24, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		9.200.000	

ng

2.6	Đường QH 9m	Lô số 26, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18	7.500.000	
2.7	Đường QH 9m	Lô số 28 đến 29, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18	8.400.000	
2.8	Đường QH 9m	Lô số 27, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18	8.000.000	
3	Vùng Rộc Chuôm, tờ bản đồ số 9			
3.1	Đường liên xã	Lô số 1 đến 4, vùng Rộc chuôm	9.200.000	
3.2	Đường liên xã	Lô số 5, vùng Rộc chuôm	10.500.000	
3.3	Đường QH 12m	Lô số 6 đến lô số 9, vùng Rộc chuôm	7.000.000	
3.4	Đường QH 12m	Lô số 10, vùng Rộc chuôm	8.000.000	
3.5	Đường QH 12m	Lô số 11,12 vùng Rộc chuôm	7.000.000	
3.6	Đường QH 12m	Lô số 13, vùng Rộc chuôm	8.000.000	
3.7	Đường QH 12,5m	Lô số 14 đến 22, vùng Rộc chuôm	7.500.000	
3.8	Đường QH 12,5m	Lô số 23, vùng Rộc chuôm	8.250.000	
3.9	Đường QH 12m	Lô số 24, vùng Rộc chuôm	5.500.000	
3.10	Đường QH 12m	Lô số 25 đến 28, vùng Rộc chuôm	6.500.000	
3.11	Đường QH 19m	Lô số 30 đến 32, vùng Rộc chuôm	7.000.000	
3.12	Tuyến đường số 6 (QH 32m) và đường QH 12m	Lô số 29, vùng Rộc chuôm	9.200.000	
3.13	Tuyến đường số 6 (QH 32m) và đường QH 19m	Lô số 33, vùng Rộc chuôm	9.500.000	
Các lô, thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường thì mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề tiếp giáp 1 mặt đường				